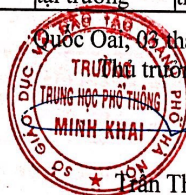


THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
I	Điều kiện tuyển sinh	Học sinh học hết lớp 10 đủ điều kiện lên lớp theo quy định về đánh giá	Học sinh học hết lớp 11 đủ điều kiện lên lớp theo quy định về đánh giá	Học sinh học hết lớp 12 đủ điều kiện thi tốt nghiệp	
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Đúng chương trình chuẩn	Đúng chương trình chuẩn	Đúng chương trình chuẩn	
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Luôn phối hợp giữa 3 lực lượng thường xuyên	Luôn phối hợp giữa 3 lực lượng thường xuyên	Luôn phối hợp giữa 3 lực lượng thường xuyên	
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đảm bảo phục vụ giảng dạy học tập	Đảm bảo phục vụ giảng dạy học tập	Đảm bảo phục vụ giảng dạy học tập	
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đảm bảo chuẩn đầu ra theo chiến lược phát triển	Đảm bảo chuẩn đầu ra theo chiến lược phát triển	Đảm bảo chuẩn đầu ra theo chiến lược phát triển	
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100% học sinh được lên lớp, học tập tại trường	100% học sinh được lên lớp, học tập tại trường	80% Học sinh tốt nghiệp theo học ĐH, CĐ	



Quốc Oai, 02 tháng 9 năm 2021

TRƯỞNG TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỜNG THPT MINH KHAI

Tôn Thị Thủy

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp ...
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1875	625	625	625	
1	Tốt(tỷ lệ so với tổng số)		94.24	96	97.76	
2	Khá(tỷ lệ so với tổng số)		4.48	3,66	2,08	
3	Trung bình(tỷ lệ so với tổng số)		1.28	0,34	0,16	
4	Yếu(tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	1875	625	625	625	
1	Giỏi(tỷ lệ so với tổng số)		19.2	39.52	69.44	
2	Khá(tỷ lệ so với tổng số)		74.4	56	29.92	
3	Trung bình(tỷ lệ so với tổng số)		6.4	4	0,64	
4	Yếu(tỷ lệ so với tổng số)			0,32		
5	Kém(tỷ lệ so với tổng số)			0,16		
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1875	625	625	625	
1	Lên lớp(tỷ lệ so với tổng số)		100	99,68	100	
a	Học sinh giỏi(tỷ lệ so với tổng số)		42.67	39.52	69.28	
b	Học sinh tiên tiến(tỷ lệ so với tổng số)		53.33	55.84	30.08	
2	Thi lại(tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban(tỷ lệ so với tổng số)			0,32		
4	Chuyển trường đến/đi(tỷ lệ so với tổng số)		0/2	2/1	0/1	
5	Bị đuổi học(tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)(tỷ lệ so với tổng số)			2	2	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố				4	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				0	



V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp				625	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				625	
1	Giỏi(tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá(tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình(Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				75%	
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ		288/337	398/235	350/193	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số					

Quốc Oai, 03 tháng 9 năm 2021

Thư trưởng đơn vị



[Handwritten signature]

Trần Thị Thùy



THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	1	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	28	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	5	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,5	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	19.819	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		
VI	Tổng diện tích các phòng	4243	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1536	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	300	
3	Diện tích thư viện (m ²)	76	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	500	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	90	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	252	Số bộ/lớp 5,86
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	0	



1.1	Khối lớp 10	131	
1.2	Khối lớp 11	36	
1.3	Khối lớp 12	85	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10	1	
2.2	Khối lớp 11	1	
2.3	Khối lớp 12	1	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	150m2	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	55	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	3	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Thiết bị khác...		
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Thiết bị khác...		
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		0,3m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Quốc Oai, 03 tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Trần Thị Thủy

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	91													
I	Giáo viên	79		14	65										
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	11		2	9				4	7					
2	Lý	7		4	3				3	4					
3	Hóa	4			4				3	1					
4	Văn	11		2	9				8	3					
5	Sử	5			5				4	1					
6	Địa	5		1	4				4	1					
7	Sinh	5		2	3				3	2					
8	Anh	10			10				10						
9	Tin	4			4				4						
10	GDCD	4			4				3	1					
11	KTCN	2			2				1	1					
12	KTNN	2			2				2						
13	GDTC	6			6				6						
14	GDQP	3			3				3						
II	Cán bộ quản lý	1		1											
1	Hiệu trưởng	1		1						1					
2	Phó hiệu trưởng	0	0	0											

III	Nhân viên	11			3	1	4	3									
1	Nhân viên văn thư	01				1											
2	Nhân viên kế toán	1			1												
3	Thủ quỹ	1					1										
4	Nhân viên y tế	1					1										
5	Nhân viên thư viện	0															
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	2			2												
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0															
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0															
9	Nhân viên tạp vụ	1					0	1									
10	Bảo vệ	4					2	2									

Quốc Oai, 03 tháng 9 năm 2021

Trưởng đơn vị



Trần Thị Thủy

Biểu A1.1

XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH
VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2022 - 2023
(Dành cho trường THPT công lập không có lớp chuyên)

Tên trường : THPT MINH KHAI

Địa chỉ : Xã cần Hữu - Huyện Quốc Oai. Điện thoại liên hệ : 02433949479

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH giao năm 2021	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022
1	Tổng số cán bộ, giáo viên, CNV (có mặt 01/01/2021). <i>Chia ra :</i>	Người	630	632	630
	- Cán bộ quản lý	Người	3	1	3
	- Giáo viên	Người	88	79	87
	<i>Trong đó: - Biên chế</i>	Người	88	79	83
	<i>- Hợp đồng</i>	Người	0	0	04
	- Công nhân viên	Người	12	11	12
	<i>Trong đó: - Biên chế</i>	Người	7	6	7
	<i>- Hợp đồng</i>	Người	5	5	5
2	Tổng số lớp	Lớp	42	42	42
	<i>Chia ra: Lớp 10</i>	Lớp	14	14	14
	<i>Lớp 11</i>	Lớp	14	14	14
	<i>Lớp 12</i>	Lớp	14	14	14
3	Tổng số học sinh	Học sinh	1890	1882	1880
	<i>Chia ra: Lớp 10</i>	Học sinh	630	631	630
	<i>Lớp 11</i>	Học sinh	630	628	625
	<i>Lớp 12</i>	Học sinh	630	623	625

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu)



Trần Thị Thủy

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ

Tên trường : THPT Minh Khai

A. Tình hình cơ sở vật chất :

- Tổng diện tích đất: 19.819 m²
- Tổng diện tích sử dụng: 19.819 m²
- Số Sổ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất:

1. Phòng học văn hóa:

Phòng học	Tổng số	Chia ra		
		Kiên cố	Cấp 4	Tạm
Phòng học văn hóa	28	28		

2. Phòng bộ môn (thực hành, thí nghiệm):

Phòng bộ môn	Tổng số	Diện tích	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn (ghi rõ nội dung chưa đạt)
1. Vật lý	01	150	x	
<i>Phòng chuẩn bị</i>	<i>01</i>	<i>15</i>	<i>x</i>	
2. Hóa học	01	80		
<i>Phòng chuẩn bị</i>	<i>01</i>	<i>15</i>		
3. Sinh học	01	150	x	
<i>Phòng chuẩn bị</i>	<i>01</i>	<i>15</i>	<i>x</i>	
4. Công nghệ	01	60		
<i>Phòng chuẩn bị</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
5. Ngoại ngữ	01	80	x	
6. Tin học	02	150	x	
<i>Số máy vi tính</i>	<i>52</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>
7. Phòng đa năng	0			
8. Thư viện	02	120		
<i>Số lượng sách, tài liệu tham khảo</i>	<i>13.665</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>
9. Nhà thể chất	01	530	x	
10. Phòng Y tế	01	30	x	

3. Nhà vệ sinh:

+ Nhà vệ sinh dành cho học sinh: Tổng số: 12 nhà



Trong đó: Đạt chuẩn ☒ Chưa đạt chuẩn ☐
 + Nhà vệ sinh cho giáo viên: Tổng số: 02 nhà
 Trong đó: Đạt chuẩn ☒ Chưa đạt chuẩn ☐

B. Tình hình trang thiết bị:

Nội dung	Tổng số	Đang sử dụng	Đề nghị thay thế
1. Bàn ghế học sinh	1002	1002	0
+ Loại 2 chỗ ngồi	618	618	0
+ Loại 4 chỗ ngồi	384	384	
2. Bàn ghế giáo viên	31	31	0
3. Bảng	31	31	
Trong đó: Bảng thông minh	01	01	01 (bảng cũ đã hỏng)
4. Máy vi tính	66	66	
Chia ra:	49	49	
+ Dùng cho HS			
+ Dùng cho Quản lý	11	11	
+ Kết nối Internet	60	60	
5. Số máy in	9	6	03
6. Máy chiếu Projecter	10	6	4
7. Máy photocopy	02	01	
8. Khác			
Máy chấm trắc nghiệm	01	0	01

Hà Nội ngày 28 tháng 01 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu)



Trần Thị Thủy